

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70 /2021/DS-PT

Ngày 16-12-2021

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Trung

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Hùng

Ông Tống Văn Viên

- ***Thư ký phiên tòa:*** bà Nguyễn Thị Mộng Tiên, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh:*** Bà Dương Thị Hồng Lánh, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2021/TLPT-DS ngày 10 tháng 11 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 18/2021/QĐ-PT ngày 10 tháng 11 năm 2021 và Thông báo dời phiên tòa số 16/TB-TA ngày 03/12/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1960;

Địa chỉ: số 49, khóm Y, phường X, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:*

1. Ông Bùi Cao T, sinh năm: 1979;

HKTT: số 150, khóm T, phường H, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Tạm trú: khóm N, phường T, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

2. Bà Lê Thị Tố Q, sinh năm: 1988;

HKTT: khóm 5, thị trấn C, Huyện C, tỉnh Trà Vinh;

Tạm trú: khóm N, phường T, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Thanh H – Văn phòng luật sư Thanh H- Đoàn Luật sư tỉnh Trà Vinh.

- Người kháng cáo: ông Trần Cao T và bà Lê Thị Tố Q là bị đơn kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày và có yêu cầu như sau:

Vào tháng 4 năm 2020 bà Nguyễn Thị H có cho vợ chồng ông Bùi Cao T và bà Lê Thị Tố Q vay số tiền 1.450.000.000 đồng, các lần như sau:

- Ngày 17/4/2020 do bà Q ký vay 150.000.000 đồng; cùng ngày 17/2020 ông T ký vay 50.000.000 đồng. Tổng cộng là 200.000.000 đồng.

- Ngày 22/4/2020 do bà Q ký vay 500.000.000 đồng

- Ngày 23/4/2020 do ông T ký vay 750.000.000 đồng

Khi vay tiền ông T và bà Q nói là vay để cho vay đáo hạn ngân hàng. Lãi suất thỏa thuận là 150.000 đồng/100.000.000 đồng/ngày. Ông T và bà Q cam kết đến ngày 30/4/2020 sẽ trả đủ số tiền gốc và lãi cho bà. Tuy nhiên đến ngày 14/01/2021 chỉ trả được 500.000.000 đồng tiền gốc. Ngày 04/3/2021, bà khởi kiện yêu cầu ông T và bà Q phải trả cho bà số tiền còn nợ là 950.000.000 và tiền lãi phát sinh từ ngày 30/4/2020 là 158.751.333 đồng. Ngày 12/3/2021, ông T và bà Q có trả thêm cho bà 300.000.000 đồng.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu ông Bùi Cao T và bà Lê Thị Tố Q phải trả cho bà số tiền gốc là 650.000.000 đồng và tiền lãi từng khoản tính từ ngày 30/4/2020 đến ngày xét xử theo mức lãi suất 1,66%/tháng.

Bị đơn ông Bùi Cao T, bà Lê Thị Tố Q trình bày và yêu cầu như sau:

Năm 2018 vợ chồng ông Bùi Cao T và bà Lê Thị Tố Q với bà Nguyễn Thị H có thỏa thuận làm ăn chung với nhau, hình thức là bà H bỏ tiền ra để ông T và bà Q tìm người cho vay đáo hạn ngân hàng, lãi suất bà H đưa ra là 200.000 đồng/100.000.000 đồng/ngày, ông T và bà Q cho vay lại hưởng chênh lệch từ 100.000 đồng đến 150.000 đồng/100.000.000 đồng/ngày. Đến tháng 4/2020, bà Q tìm được người có nhu cầu vay số tiền 1.450.000.000 đồng nên liên hệ với bà H nhận số tiền 1.450.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền ông T và bà Q đã cho bà Lê Thị Tú T vay 700.000.000 đồng, ông Trịnh Ngân G vay 750.000.000 đồng. Sau khi ông G và bà T nhận tiền xong không trả nên ông T và bà Q không có trả tiền cho bà H. Ngày 29/5/2020 H bên thỏa thuận, bà H đồng ý cho ông T và bà Q trả 800.000.000 đồng và xé biên nhận xem như không còn nợ bà H; khi nào phía ông G và bà T trả đủ tiền cho ông T, bà Q thì sẽ tính lại số tiền 650.000.000 đ còn thiếu. Từ đó, ông T và bà Q đã trả tiền nhiều lần cho bà H đến ngày 12/3/2021 được 800.000.000 đồng, bà H đã xé biên nhận gốc trước mặt ông T, bà Q với sự chứng kiến của cha mẹ bà Q là ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Bé H và người hàng xóm là bà Nguyễn Thị Rô L. Nay ông T và bà Q không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H đòi 650.000.000 đồng và lãi phát sinh

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 37/2021/DS-ST ngày 24/9/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T.

Căn cứ Điều 26; Điều 35; Điều 71; Điều 86; Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

Buộc bị đơn ông Bùi Cao T và bà Lê Thị Tố Q phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền gốc là 650.000.000 đồng và 134.155.500 đồng tiền lãi phát sinh. Tổng cộng là 784.155.500 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về tiền án phí, nghĩa vụ do chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/10/2021 ông Bùi Cao T và bà Lê Thị Tố Q kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến vị luật sư bào chữa bảo vệ quyền lợi cho bị đơn: Giữa bà H và ông T, bà Q đã có sự thỏa thuận thống nhất ông T và bà Q chỉ trả cho bà H 800.000.000 đồng là chấm dứt quan hệ vay tiền giữa H bên. Do đó việc bà H tiếp tục kiện ông T bà Q đòi 650.000.000 đồng nữa là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của bà H.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh về vụ án: Về thủ tục tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, thư ký và các đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Về nội dung yêu cầu kháng cáo của các bị đơn không đồng ý trả cho bà H 650.000.000đ là không có căn cứ. Tuy nhiên án sơ thẩm có tính sai về tiền lãi suất đề nghị Tòa án sửa bản án sơ thẩm về tính lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến các bên đương sự và Kiểm sát viên.

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Cao T và bà Lê Thị Tố Q không đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị H 650.000.000 đ.

Ông Bùi Cao T và bà Lê Thị Tố Q thừa nhận từ ngày 17-23/4/2020 có vay của bà Nguyễn Thị H 1.450.000.000 đ, (ông T nhận 750.000.000 đ; bà Q nhận 700.000.000 đ); để ông bà cho bà Lê Thị Tú T vay lại 700.000.000 đồng, ông Trịnh Ngân G vay lại 750.000.000 đồng. Do bà T và ông G không có trả lại nên ông bà có xin bà H xin trả lại 800.000.000đ, còn lại 650.000.000 đ bà H đồng ý xóa nợ cho vợ chồng ông nên bà H. Ngày 29/5/2020 H bên có làm tờ thỏa thuận và bà H đã xé bỏ biên nhận tiền của ông bà, có chứng kiến của ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Bé H và bà Nguyễn Thị Rô L. Bà Nguyễn Thị H khai không có thỏa thuận cho ông T bà H trả 800.000.000 đ là hết nợ.

[2] Sau khi vay tiền ông T, bà Q không có trả tiền cho bà H, Bà H đòi tiền nhiều lần đến ngày 29/5/2020 ông T và bà Q có trả cho bà H 350.000.000 đ (BL 04). Bà H có viết biên nhận với nội dung: “ Tôi tên H có nhận 350.000.000 đ (*ba trăm năm mươi triệu đồng*) trong số tiền vợ chồng T Q thiếu 1.450.000.000 đ (*một tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng*) số còn lại nhận vào ngày 1/8/2020. Tôi sẽ làm cam kết thỏa thuận nợ rõ ràng vào kỳ sau”.

Đoạn tiếp theo ghi: “ vào ngày 05/6/2020 trả thêm 50.000.000đ (*năm mươi triệu*) nếu không đúng hạn tôi không đồng ý thỏa thuận trả nợ. Vào ngày 1/8/2020 dương lịch trả tiếp 400.000.000 đ (*bốn trăm triệu*) ngày đó hết nợ thì tờ cam kết đó sẽ có giá trị pháp lý.

Đến ngày 26/6/2020 bà H có nhận 50.000.000 đ của ngày 05/6/2020.

Đến ngày 14/01/2021 chị Lê Thị Hồng Nhung con của bà H nhận của ông T bà Q trả 100.000.000 đ

Ngày 12/3/2021 bà H có viết biên nhận nhận của Ông T, bà Q 300.000.000 đ và có ghi: khi tôi đã tự tay xé biên nhận thì T, Q không còn thiếu nợ tôi.

Như vậy ngày 29/5/2020, ngày 26/6/2020, ngày 14/01/2021 và ngày 12/3/2021 bà H nhận tiền ông T bà Q trả 04 lần bằng 800.000.000 đ. Ông T bà Q cho rằng ngày 29/5/2020 bà H và vợ chồng ông thỏa thuận trả cho bà H đủ 800.000.000 đ là xong hết nợ; nhưng qua xem nội dung tờ biên nhận ngày 29/5/2020 và biên nhận ngày 12/3/2021 không thể hiện nội dung ông T, bà Q trả đủ cho bà H 800.000.000 đ thì xóa số nợ còn lại 650.000.000 đ.

Theo bà H khai các tờ biên nhận, bà viết khi ông T bà Q trả nợ sẽ làm tờ cam kết thỏa thuận để cho ông T và bà Q sớm trả nợ, nhưng ông T bà Q trả không đúng hạn nên không có cam kết kết thỏa thuận xóa nợ như ông T, bà Q khai. Giấy biên nhận ngày 29/5/2020 bà H có ghi: *số còn lại nhận vào ngày 1/8/2020. Tôi sẽ làm cam kết thỏa thuận nợ rõ ràng.* Nhưng đến ngày 1/8/2020 ông T và bà Q không có tiền trả và bà H và ông T, bà Q cũng không có thỏa thuận nào khác.

Theo bà H khai biên nhận ngày 12/3/2021 bà H ghi khi tự tay xé biên nhận thì ông T bà Q không còn nợ, khi viết biên nhận ngày 12/3/2021 bà H chỉ xé bỏ giấy nháp chứ không có xé biên nhận vì ông T và bà Q còn nợ bà. H tờ biên nhận mượn tiền ngày 23/4/2020 và ngày 22/4/2020 (BL 2,3) do bà H cung cấp ông T bà Q thừa nhận chữ viết và ký tên của ông bà và cũng thừa nhận số nợ vay 1.450.000.000 đ đã trả được 800.000.000 đ. Số nợ còn lại 650.000.000 đ ông T bà Q không chứng minh đã trả nợ cho bà H xong. Và ông T, bà Q cũng không có chứng cứ nào chứng minh bà H đã xóa nợ 650.000.000đ cho ông T, bà H. Do đó kháng cáo của ông T và bà Q cho rằng bà H xóa nợ 650.000.000 đ cho ông bà là không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ông T có nộp vi bằng và USB ghi âm theo ông T khai ông ghi âm cuộc nói chuyện giữa bà H và gia đình ông, ông ghi âm bằng điện thoại và yêu cầu văn phòng thừa phát lại lập việc trích xuất dữ liệu ghi âm. Tài liệu này ông T xuất trình nhưng không có văn bản trình bày tài liệu này có xuất xứ từ đâu, ghi âm vào thời gian nào. Tại phiên công khai chứng cứ hòa giải ông T bà Q trình bày không còn chứng cứ để cung cấp và cũng không có yêu cầu

Tòa án thu thập chứng cứ; tài liệu này ông T cũng chưa gửi cho bên nguyên đơn biết theo đúng quy định tại điều 95, 96 Bộ luật tố tụng dân sự nên chứng cứ này không có giá trị pháp lý .

[4] Xét yêu cầu tính lãi của bà H từ ngày 30/4/2020 đến khi xét xử sơ thẩm là không có căn cứ. Theo các biên nhận ngày 22 và ngày 23/4/2020 không có thỏa thuận lãi suất và cũng không thỏa thuận thời gian trả nợ. Do đó phải áp dụng điều 469 Bộ luật dân sự và Điều 5, Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán giải quyết. Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi từ ngày 30/4/2020 là không đúng. Theo biên nhận nợ của bà H thì ngày 1/8/2020 sẽ thỏa thuận rõ ràng nhưng đến ngày 1/8/2020 các bên không có thỏa thuận nên thời tính lãi được tính ngày sau cùng trả nợ là ngày 01/8/2020.

Tiền lãi tính như sau:

- Tiền lãi từ ngày 01/8/2020 đến 14/01/2021 (ngày trả 100.000.000 đ): 4 tháng 14 ngày

$1.050.000.000 \text{ đ} \times 10\% / \text{năm} \times 4 \text{ tháng } 14 \text{ ngày} = 37.989.000 \text{ đ}$

- Từ ngày 15/1/2021 đến 12/3/2021 (ngày trả 300.000.000 đ) là 1 tháng 27 ngày.

$9.50.000.000 \text{ đ} \times 10\% / \text{năm} \times 1 \text{ tháng } 27 \text{ ngày} = 14.620.500 \text{ đ}$

Từ ngày 13/3/2021 đến 24/9/2021(ngày xét xử sơ thẩm) là 6 tháng 11 ngày

$650.000.000 \text{ đ} \times 10\% / \text{năm} \times 6 \text{ tháng } 11 \text{ ngày} = 33.520.500 \text{ đ}$

Tổng cộng tiền lãi bằng 86.130.000 đ

[4] Ý kiến của kiểm sát viên là phù hợp với các tình tiết chứng cứ của vụ án nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn và sửa một phần bản án sơ thẩm nên ông Bùi Cao T và bà Q không phải chịu phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự

Căn cứ Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự 2015 và Nghị quyết 01/2019/NQ HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

- Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Bùi Cao T và bà Lê Thị Tố Q
- Sửa một phần bản án sơ thẩm về cách tính lãi

Tuyên xử :

- Buộc ông Bùi Cao T và bà Lê Thị Tố Q phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 736.130.000 đ. (*Bảy trăm ba mươi sáu triệu một trăm ba mươi ngàn đồng*). Trong đó vốn 650.000.000đ lãi 86.130.000 đ.

- Về án phí: ông Bùi Cao T và bà Lê Thị Tố Q phải chịu 33.445.200đ án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông Bùi Cao T và bà Lê Thị Tố Q 300.000 đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0007321 ngày 14/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: TDS, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thành Trung